

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ XUẤT KHẨU
LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 27

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Thành viên trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia, số ĐKKD 4106000316, do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/11/2006, được bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301339815 ngày 30/09/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 23/05/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên.

Vốn điều lệ: 32.583.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

- Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia.
- Xuất khẩu thực phẩm.
- Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt nam ở nước ngoài.
- Tư vấn du học.
- Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo.
- Phiên dịch.
- Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Mua bán nông - hải sản, thực phẩm, phụ tùng xe ô tô, hàng điện, điện tử, xe hơi, kim khí điện máy.
- Giới thiệu việc làm.
- Đại lý bán vé máy bay.

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Quản trị Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc:

Quản trị Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Thành viên

Ông Trần Văn Thạnh	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Ninh	Thành viên
Ông Đoàn Tường Thụy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Quốc Ninh	Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Đoàn Tường Thụy	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

Bà Huỳnh Thị Hoa

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2013



Thay mặt Hội đồng Thành viên

TRẦN QUỐC NINH

Giám đốc



Số: 1112766/AISC-DN03

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA

Kính gửi:

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc.

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045 / 46 / 47 Fax: (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Email: aiscvt@dn.vnn.vn

Representative in Cần Thơ: 5Đ. 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		233.718.580.316	224.745.321.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	212.066.860.937	195.543.939.766
1. Tiền	111		212.066.860.937	195.543.939.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.381.474.733	28.822.848.865
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	8.166.974.454	9.967.251.352
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	360.123.555	662.284.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	12.854.376.724	18.193.312.598
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	270.244.646	378.533.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.119.426	132.518.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		159.125.220	246.015.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		13.176.145.410	13.522.291.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.304.817.150	12.582.304.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	11.974.817.150	12.387.304.314
- Nguyên giá	222		21.054.678.390	20.961.658.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.079.861.240)	(8.574.354.328)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	330.000.000	195.000.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		871.328.260	939.987.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	341.328.260	509.987.123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		530.000.000	430.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246.894.725.726	238.267.613.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		191.005.628.109	183.656.632.837
I. Nợ ngắn hạn	310		190.865.628.109	182.988.619.560
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	4.643.146
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.734.332.854	1.072.105.058
5. Phải trả người lao động	315		2.576.290.734	4.837.711.688
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2.667.170.853	2.469.280.307
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	180.294.114.023	172.338.347.579
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.593.719.645	2.266.531.782
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		140.000.000	668.013.277
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		140.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	668.013.277
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	68.621.218.241	70.635.362.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14	495.850.000	796.223.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	68.125.368.241	69.839.139.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	55.847.687.633	45.536.568.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.277.680.608	24.302.571.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1.019.976.023	9.328.353.754
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	657.259.819	148.767.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	6.509.086.045	20.921.201.521
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		6.131.310.767	12.560.955.380
11. Thu nhập khác	31	VI.20	1.775.571.223	1.075.226.675
12. Chi phí khác	32		3.978.475	318.972
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.771.592.748	1.074.907.703
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.902.903.515	13.635.863.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	2.506.955.261	3.777.869.123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.395.948.254	9.857.993.960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc



HUỲNH THỊ HOA



TRẦN QUỐC NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		74.521.898.616	71.292.338.642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(22.356.503.027)	(62.726.027.984)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.524.343.908)	(9.751.635.832)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.602.100.098)	(4.998.180.734)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		76.952.158.227	83.938.259.919
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(97.906.302.524)	(81.507.720.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.084.807.286	(3.752.966.230)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(943.639.905)	(1.229.864.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		65.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(878.185.360)	(1.229.864.545)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.206.621.926	(4.982.830.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		195.543.939.766	199.450.669.289
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.683.700.755)	1.076.101.252
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>212.066.860.937</u>	<u>195.543.939.766</u>

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ HOA

Giám đốc



TRẦN QUỐC NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia, số ĐKKD 4106000316, do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/11/2006, được bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301339815 ngày 30/09/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 23/05/2012.

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên.

Vốn điều lệ: 32.583.000.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia.
- Xuất khẩu thực phẩm.
- Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt nam ở nước ngoài.
- Tư vấn du học.
- Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo.
- Phiên dịch.
- Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Mua bán nông - hải sản, thực phẩm, phụ tùng xe ô tô, hàng điện, điện tử, xe hơi, kim khí điện máy.
- Giới thiệu việc làm.
- Đại lý bán vé máy bay.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 71 người. (Tại ngày 31/12/2011: 71 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ đề ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi hàng ngày và khoản lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá cuối kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh hưởng mức thuế suất 25%.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,...) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.815 VND/USD; 21.519,78 VND/AUD; 240,87 VND/JPY.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.04.

12. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Ngoại tệ	31/12/2012	01/01/2012
Tiền		212.066.860.937	195.543.939.766
Tiền mặt		1.419.039.725	4.883.229.006
VND		1.193.060.820	4.767.297.633
USD		-	83.168.287
EUR		-	9.228.112
AUD	8.833,00	190.084.217	-
JPY	149.021,00	35.894.688	23.534.974
Tiền gửi ngân hàng		210.647.821.212	190.660.710.760
VND		181.396.831.807	174.303.006.662
USD	614.465,15	12.790.092.097	9.521.184.661
JPY	68.339.342,00	16.460.897.308	6.836.519.437
Cộng		212.066.860.937	195.543.939.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	8.166.974.454	9.967.251.352
Cộng	8.166.974.454	9.967.251.352
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	360.123.555	662.284.915
Cộng	360.123.555	662.284.915
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	7.130.456.013	8.071.539.425
Phải thu khác	5.723.920.711	10.121.773.173
Cộng	12.854.376.724	18.193.312.598
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	111.119.426	132.518.127
Tạm ứng	159.125.220	246.015.000
Cộng	270.244.646	378.533.127
6. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 25.		
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	330.000.000	195.000.000
<i>Công trình xây dựng văn phòng Công ty</i>	<i>330.000.000</i>	<i>195.000.000</i>
Cộng	330.000.000	195.000.000
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	341.328.260	509.987.123
Công cụ dụng cụ	-	202.869.726
Chi phí sửa chữa, cải tạo hội trường	341.328.260	-
Chi phí khác	-	307.117.397
Cộng	341.328.260	509.987.123
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	661.135.124	662.481.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	983.846.170	115.356.906
Thuế thu nhập cá nhân	75.820.577	294.267.143
Các loại thuế khác	13.530.983	-
Cộng	1.734.332.854	1.072.105.058
10. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí dạy tiếng Nhật cho tu nghiệp sinh	-	12.000.000
Chi phí đồng phục	-	29.850.000
Lương nhân viên tiếp thị bia	2.667.170.853	2.427.430.307
Cộng	2.667.170.853	2.469.280.307

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	1.222.258.284	810.540.070
Bảo hiểm xã hội	-	20.123.604
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.071.855.739	171.507.683.905
<i>Đặt cọc 1 lượt vé máy bay của tu nghiệp sinh</i>	<i>19.994.631.284</i>	<i>21.876.036.214</i>
<i>Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng</i>	<i>37.138.814.600</i>	<i>48.937.305.491</i>
<i>Thu phạt do vi phạm hợp đồng</i>	<i>18.325.463.863</i>	<i>18.367.756.746</i>
<i>Phí văn phòng đại diện tại Hàn Quốc</i>	<i>182.264.949</i>	<i>182.264.949</i>
<i>Lãi tiền gửi đặt cọc ngân hàng của tu nghiệp sinh</i>	<i>76.622.114.524</i>	<i>63.755.006.068</i>
<i>Lệ phí phía Nhật đã thu của NLD chưa trả</i>	<i>2.294.926.850</i>	<i>2.696.676.850</i>
<i>Lệ phí phía Woojin đã thu của NLD chưa trả</i>	<i>1.093.444.900</i>	<i>1.093.444.900</i>
<i>Phải trả phí tham gia dự tuyển</i>	<i>5.941.852.082</i>	<i>5.636.552.082</i>
<i>Ký quỹ của người lao động</i>	<i>6.870.100.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>10.608.242.687</i>	<i>8.962.640.605</i>
Cộng	180.294.114.023	172.338.347.579

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 26.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	100,00%	32.583.000.000	23.679.000.000
Cộng	100,00%	32.583.000.000	23.679.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.679.000.000	23.679.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>23.679.000.000</i>	<i>23.679.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>8.904.000.000</i>	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>32.583.000.000</i>	<i>23.679.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	2.351.437.799	1.374.387.181
Cộng	2.351.437.799	1.374.387.181

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2012	Năm 2011
13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.621.218.241	70.635.362.898
Cộng	68.621.218.241	70.635.362.898
14. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	495.850.000	796.223.080
Cộng	495.850.000	796.223.080
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	68.125.368.241	69.839.139.818
Cộng	68.125.368.241	69.839.139.818
16. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.847.687.633	45.536.568.709
Cộng	55.847.687.633	45.536.568.709
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	686.709.947	41.025.189
Lãi bán ngoại tệ	-	8.681.010.510
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	333.266.076	606.318.055
Cộng	1.019.976.023	9.328.353.754
18. Chi phí tài chính		
Lỗ bán ngoại tệ	24.163.413	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.496.903	148.767.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	607.599.503	-
Cộng	657.259.819	148.767.962
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.291.010.699	10.976.577.692
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	131.893.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.297.619.490
Thuế, phí, lệ phí	41.744.652	39.188.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.338.741	5.898.160.722
Chi phí bằng tiền khác	2.187.991.953	2.577.761.710
Cộng	6.509.086.045	20.921.201.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
20. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ	65.454.545	583.254.545
Thu liên kết đào tạo	921.818.543	378.332.727
Thu tiền dịch vụ vận chuyển	-	50.909.091
Quỹ trợ cấp mất việc làm	663.729.277	-
Thu nhập khác	124.568.858	62.730.312
Cộng	1.775.571.223	1.075.226.675
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.902.903.515	13.635.863.083
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.124.917.528	1.475.613.407
Chi phí không hợp lệ	1.517.318.025	1.475.613.407
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ khoản mục tiền	607.599.503	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	10.027.821.043	15.111.476.490
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25 %)	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.506.955.261	3.777.869.123
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.506.955.261	3.777.869.123

22. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

22.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+ 200	3.651.797.853
USD	+ 50	63.950.460
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+ 300	5.372.109.129
USD	+ 100	96.043.529

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

22.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế hoạch của hợp đồng đã ký kết và kế toán công nợ luôn theo dõi để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt và không bị nợ quá hạn nên không lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	179.071.855.739	-	-	179.071.855.739
	179.071.855.739	-	-	179.071.855.739
31 tháng 12 năm 2011	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	171.549.533.905	-	-	171.549.533.905
	171.549.533.905	-	-	171.549.533.905

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

23. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 27.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

24. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

Trong năm phát sinh khoản tiền Công ty thu vào với tổng giá trị tiền mặt 9.482.650.000 đồng đây là khoản thu ký quỹ bảo lãnh hợp đồng xuất khẩu của tu nghiệp sinh và người lao động đi xuất khẩu. Cùng với nội dung đã nêu, tổng giá trị tiền và tương đương tiền tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 Công ty nắm giữ bảo lãnh hợp đồng của người lao động đi xuất khẩu là 64.003.545.884 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt trong Công ty

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng thành viên, BGD và KTT		Lương	1.266.000.000	-

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.11, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	VAS 10	Thông tư 179	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lỗ chênh lệch tỷ giá	599.611.456	607.599.503	(7.988.047)
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(599.611.456)	(607.599.503)	7.988.047

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng xuất khẩu nguồn lao động ra nước ngoài. Văn phòng Công ty tọa lạc tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động với các văn phòng đại diện tại các tỉnh. Doanh thu phát sinh chủ yếu tại TP.HCM. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được căn cứ vào số cuối kỳ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được Chi cục Tài chính Doanh nghiệp trực thuộc Sở Tài Chính Tp.Hồ Chí Minh kiểm tra. Quyết toán theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2011 Công ty đã trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán, Kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Khoản mục báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

	Số liệu theo Chi cục tài chính	Số liệu theo kiểm toán	Chênh lệch
Chi phí khác tăng	38.575.780	318.972	38.256.808
Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm	9.770.506.177	9.857.993.960	(87.487.783)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

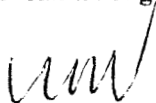
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	1.072.105.058	984.617.275	87.487.783
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm	28.481.491.925	28.568.979.708	(87.487.783)

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ HOA

Tp HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



TRẦN QUỐC NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.594.696.600	2.593.247.591	6.061.379.861	1.712.334.590	20.961.658.642
Mua trong năm	-	355.543.125	-	453.096.780	808.639.905
Giảm khác	-	838.172.471	-	477.447.686	715.620.157
Số dư cuối năm	10.594.696.600	2.710.618.245	6.061.379.861	1.687.983.684	21.054.678.390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.493.275.028	2.542.535.258	2.124.452.889	1.414.091.153	8.574.354.328
Khấu hao trong năm	332.088.547	29.102.349	681.913.240	178.022.933	1.221.127.069
Chuyển sang BĐS	-	238.172.471	-	477.447.686	715.620.157
Số dư cuối năm	2.825.363.575	2.333.465.136	2.806.366.129	1.114.666.400	9.079.861.240
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.101.421.572	50.712.333	3.936.926.972	298.243.437	12.387.304.314
Số dư cuối năm	7.769.333.025	377.153.109	3.255.013.732	573.317.284	11.974.817.150

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.044.097.115 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	23.679.000.000	-	5.957.332.848	1.374.387.181	18.730.985.748	49.741.705.777
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	9.857.993.960	9.857.993.960
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	(5.957.332.848)	-	-	(5.957.332.848)
Đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	-	1.076.101.252	-	-	1.076.101.252
Giảm khác	-	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Điều chỉnh theo BC Cc Tài Chir	-	-	-	-	(87.487.783)	(87.487.783)
Số dư cuối năm trước	23.679.000.000	-	1.076.101.252	1.374.387.181	28.481.491.925	54.610.980.358
Số dư đầu năm nay	23.679.000.000	-	1.076.101.252	1.374.387.181	28.481.491.925	54.610.980.358
Tăng vốn năm nay	8.904.000.000	-	-	-	(8.904.000.000)	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	5.395.948.254	5.395.948.254
Hoàn nhập CLTG	-	-	(1.076.101.252)	-	-	(1.076.101.252)
Trích các quỹ DPTC	-	-	-	977.050.618	(977.050.618)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	807.797.043	-	-	807.797.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.415.396.546)	-	-	(1.415.396.546)
Bù trừ CLTG cuối kỳ	-	-	607.599.503	-	-	607.599.503
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.041.729.743)	(3.041.729.743)
Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	32.583.000.000	-	-	2.351.437.799	20.954.659.818	55.889.097.617

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	8.166.974.454	-	9.967.251.352	-
- Phải thu khác	12.854.376.724	-	18.193.312.598	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	212.066.860.937	-	195.543.939.766	-
TỔNG CỘNG	233.088.212.115	-	223.704.503.716	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	-	-	-
- Phải trả người bán	-	-	-	-
- Phải trả khác	179.071.855.739	-	171.549.533.905	-
TỔNG CỘNG	179.071.855.739	-	171.549.533.905	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.